

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,487,659,707	43,315,693,753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,140,056,532	5,491,672,813
1. Tiền	111	V.01	1,140,056,532	5,491,672,813
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,713,816,951	33,830,751,713
1. Phải thu khách hàng	131		17,391,530,686	13,348,066,361
2. Trả trước cho người bán	132		25,672,071,766	17,239,027,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,650,214,499	3,243,657,452
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		376,615,640	262,117,920
1. Hàng tồn kho	141	V.04	376,615,640	262,117,920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,257,170,584	3,731,151,307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75,156,439	57,305,100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		530,194,289	1,903,196,939
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,444,806	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,650,375,050	1,770,649,268
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196,357,288,761	122,209,357,820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		166,147,507,775	90,594,020,443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41,723,717,824	45,939,953,903
- Nguyên giá	222		77,379,687,260	76,456,275,442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,655,969,436)	(30,516,321,539)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6,476,292,957	6,781,994,310
- Nguyên giá	228		7,990,036,144	7,990,036,144
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,513,743,187)	(1,208,041,834)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	117,947,496,994	37,872,072,230
III Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		30,209,780,986	31,615,337,377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29,911,061,402	31,484,572,485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		298,719,584	130,764,892
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244,844,948,468	165,525,051,573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		94,856,911,583	18,917,823,272
I. Nợ ngắn hạn	310		15,338,110,749	6,845,363,695
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,327,281,819	-
2. Phải trả người bán	312		1,844,919,994	1,295,093,100
3. Người mua trả tiền trước	313		34,312,390	16,280,295
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,630,506,387	1,726,045,046
5. Phải trả người lao động	315		4,251,125,098	1,508,097,741
6. Chi phí phải trả	316	V.17	138,358,010	441,688,389
7. Phải trả nội bộ	317		-	169,145,025
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,021,461,202	267,228,174
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		90,145,849	1,421,785,925
II. Nợ dài hạn	330		79,518,800,834	12,072,459,577
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	331	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	79,481,508,138	12,027,132,031
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		37,292,696	45,327,546
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149,988,036,885	146,607,228,301
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	149,988,036,885	146,607,228,301
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,480,000,000	114,480,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(74,000,000)	(59,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,546,952,146	5,546,952,146
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,722,282,579	3,722,282,579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		413,224	413,224
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,312,388,936	22,916,580,352
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		244,844,948,468	165,525,051,573

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24.		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
_Ngoại tệ USD		17,741.50	200,088.98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Bình Dương, ngày 05 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc

Vương Đình Khoát



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý III Năm 2011**Đơn vị tính: VNĐ*

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23,577,384,429	17,091,114,999	87,211,129,901	42,854,580,871
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.1	23,577,384,429	17,091,114,999	87,211,129,901	42,854,580,871
4.	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	9,723,632,816	5,908,130,708	42,475,013,521	18,629,106,885
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,853,751,613	11,182,984,291	44,736,116,380	24,225,473,986
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	80,651,840	29,196,508	3,859,215,455	102,925,258
7.	Chi phí tài chính	22	VII.4	291,200,681	37,000,000	616,288,168	129,925,000
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		123,199,611	37,000,000	350,732,195	129,925,000
8.	Chi phí bán hàng	24		1,675,711,198	1,030,505,657	12,312,285,840	2,292,603,261
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,096,102,541	1,343,413,469	4,819,135,028	4,210,615,303
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,871,389,033	8,801,261,673	30,847,622,799	17,695,255,680
11.	Thu nhập khác	31		2,000,000	208,672,414	8,000,000	211,129,896
12.	Chi phí khác	32		18,356,640	232,564,255	104,814,967	361,064,671
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16,356,640)	(23,891,841)	(96,814,967)	(149,934,775)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,855,032,393	8,777,369,832	30,750,807,832	17,545,320,905
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.15	1,008,611,004	879,736,984	3,604,085,262	1,756,532,091
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,846,421,389	7,897,632,848	27,146,722,570	15,788,788,814
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		773	914	2,373	1,827

Bình Dương, ngày 05 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

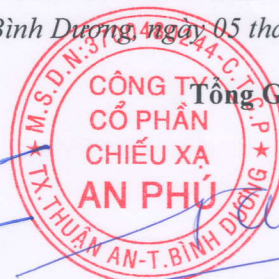
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Minh

Nguyễn Đắc Đoàn

Vương Đình Khoát



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	V.12	30,750,807,832	17,545,320,905
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	5,445,349,250	5,450,810,007
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(388,709,725)	1,434,359
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	350,732,195	129,925,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36,158,179,552	23,127,490,271
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,927,567,570)	(7,044,284,478)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(114,497,720)	(171,665,079)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5,577,364,541	1,428,506,085
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,555,659,744	4,605,912,565
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4	(350,732,195)	(129,925,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,962,864,568)	(2,162,095,754)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,782,094,013	207,700,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,541,437,629)	(3,195,322,804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,176,198,168	16,666,315,806
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(80,307,341,100)	(23,813,154,660)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	207,172,414
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,440,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,440,000,000	1,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		388,709,725	68,047,162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79,918,631,375)	(22,337,935,084)

CÔNG TY CP CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2011

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.17		28,080,000,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(59,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.13,16	80,433,102,122	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13,16	(10,651,444,196)	(1,200,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,390,841,000)	(21,561,101,875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49,390,816,926	5,259,898,125
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4,351,616,281)	(411,721,153)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5,491,672,813	4,320,902,392
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1,140,056,532	3,909,181,239

Bình Dương, ngày 05 tháng 11 năm 2011


Trần Ngọc Minh
 Người lập biểu


Nguyễn Đắc Đoàn
 Kế toán trưởng


Vương Đình Khoát
 Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

09 tháng đầu năm 2011

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2011 của Công ty Cổ Phần Chiếu xạ An Phú (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế;
 - Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh;
 - Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm;
 - Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
 - Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
 - Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./

4. Thông tin về Công ty con:

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000 đồng**.

Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000 đồng**.

Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2011, Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú đang thực hiện chuyển tiền góp vốn vào Công ty con đồng thời đang thực hiện đầu tư xây dựng Công trình nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh (thuyết minh V.11).

Ngành nghề kinh doanh:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm tiêu dùng khác;
- Dịch vụ bảo quản: rau quả đông lạnh, các loại thực phẩm;
- Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

CÔNG TY CP CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CP CHIỀU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

CÔNG TY CP CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí mua nguồn xạ dự trữ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo khối lượng tiêu hao thực tế.

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 60 tháng.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán bổ sung vào chi phí.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

CÔNG TY CP CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Hiện tại, Công ty mẹ đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2011 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

CÔNG TY CP CHIỀU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Loại trừ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại;
- Phân bổ lợi thế thương mại;
- Tách lợi ích của cổ đông thiểu số;
- Loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định, ...);
- Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản như hàng tồn kho hoặc tài sản cố định khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được;
- Loại trừ số dư các khoản mục phải thu, phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn;
- Điều chỉnh các khoản đầu tư của Công ty mẹ và Công ty con vào Công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ.

CÔNG TY CP CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Phân bổ lợi thế thương mại;
- Loại trừ doanh thu, giá vốn của hàng hoá, dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, lãi đi vay và thu nhập từ cho vay giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, cô tức đã phân chia và đã ghi nhận trong nội bộ Tập đoàn;
- Loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định, ...);
- Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản như hàng tồn kho hoặc tài sản cố định khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được;
- Xác định phần lãi hoặc lỗ của Công ty mẹ và Công ty con trong Công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ;
- Xác định lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số;
- Xác định lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Loại trừ dòng tiền nội bộ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/09/2011	01/01/2011
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	273,309,476	644,153,270
- Tiền gửi ngân hàng	866,747,056	4,847,519,543
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	1,140,056,532	5,491,672,813
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	-	-
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	1,650,214,499	3,243,657,452
Tổng cộng	1,650,214,499	3,243,657,452
04 - Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	81,173,091	124,250,000
- Công cụ, dụng cụ	279,183,458	137,867,920
- Xe máy	16,259,091	
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	376,615,640	262,117,920
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế nhập khẩu nộp thừa	1,444,806	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	-	-
Tổng cộng	1,444,806	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	36,854,442,636	36,435,335,253	2,732,181,761	434,315,792	-	76,456,275,442
- Mua trong năm	-	-	723,411,818	-	-	723,411,818
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	200,000,000	-	-	200,000,000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36,854,442,636	36,435,335,253	3,655,593,579	434,315,792	-	77,379,687,260
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10,628,974,698	18,632,051,229	965,023,802	290,271,810	-	30,516,321,539
- Khấu hao trong năm	1,868,974,182	2,914,716,434	307,462,077	48,495,204	-	5,139,647,897
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12,497,948,880	21,546,767,663	1,272,485,879	338,767,014	-	35,655,969,436
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	26,225,467,938	17,803,284,024	1,767,157,959	144,043,982	-	45,939,953,903
2. Tại ngày cuối năm	24,356,493,756	14,888,567,590	2,383,107,700	95,548,778	-	41,723,717,824

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	7,936,036,144	-	-	-	54,000,000	7,990,036,144
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	7,936,036,144	-	-	-	54,000,000	7,990,036,144
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	1,184,332,157	-	-	-	23,709,677	1,208,041,834
- Khấu hao trong năm	297,601,353	-	-	-	8,100,000	305,701,353
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	1,481,933,510	-	-	-	31,809,677	1,513,743,187
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	6,751,703,987	-	-	-	30,290,323	6,781,994,310
- Tại ngày cuối năm	6,454,102,634	-	-	-	22,190,323	6,476,292,957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2011	01/01/2011
11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang	117,947,496,994	37,872,072,230
Trong đó:		
+ Công trình Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh (i)	117,947,496,994	37,872,072,230
Tổng cộng	117,947,496,994	37,872,072,230
14- Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
- Nguồn xạ	26,301,945,073	28,945,334,503
- Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	1,450,425,941	1,933,901,252
- Chi phí mua thanh long Chiếu xạ		25,107,178
- Chi phí sửa chữa xe Grown, Fork Lift, Accord	257,687,882	194,618,769
- Chi phí sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh	55,907,094	112,160,075
- Chi phí sửa chữa cửa kho lạnh		33,333,328
- Tiền thuê đất	15,152,950	16,971,301
- Palet cho kho lạnh	58,416,657	
- Máy vi tính, Máy in, bảng hiệu, tủ mát	102,607,025	119,428,021
- Sửa chữa hệ thống chiếu xạ	58,495,487	9,264,937
- Dây băng tải, hệ thống loại dummy		77,142,847
- Chi phí trước hoạt động An Phú Bình Minh	1,610,423,293	17,310,274
Tổng cộng	29,911,061,402	31,484,572,485

(*) Là nguồn năng lượng tiêu hao trong quá trình chiếu xạ khử trùng được xuất dùng một lần và sử dụng trong nhiều năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn (*)	2,327,281,819	-
Trong đó :		
+ Ngân hàng Navibank	305,000,000	
+ Ngân hàng Shinhanvina	2,022,281,819	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	2,327,281,819	-
16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,278,872,810	1,637,652,116
- Thuế thu nhập cá nhân	315,348,303	70,545,640
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	19,094,991	17,847,290
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
- Thuế TNCN của An Phú Bình Minh	17,190,283	
Tổng cộng	3,630,506,387	1,726,045,046
17 - Chi phí phải trả	30/09/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí vận chuyển thanh long		371,688,389
- Phí dịch vụ tư vấn niêm yết		70,000,000
- Trích trước chi phí tem trái thanh long	2,884,826	
- Trích trước chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	135,473,184	
- Chi phí phải trả khác		
Tổng cộng	138,358,010	441,688,389
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	129,717,717	88,749,817
- Bảo hiểm xã hội	128,410,604	-
- Bảo hiểm y tế	26,124,206	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	11,975,493	-
- Phải trả cổ tức năm 2009		56,395,625
- Thù lao hội đồng quản trị		36,500,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,725,233,182	85,582,732
Tổng cộng	3,021,461,202	267,228,174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20 - Vay và nợ dài hạn		30/09/2011	01/01/2011
a. Vay dài hạn			
- Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)		79,481,508,138	12,027,132,031
		79,481,508,138	12,027,132,031
(*)	Trong đó		
	+ Khoản vay tiền đồng	33,934,913,034	
	+ Khoản vay tiền USD (2.282.936 USD)	45,546,595,104	
	Cộng :	79,481,508,138	
b. Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
	Tổng cộng	79,481,508,138	12,027,132,031
- Các khoản nợ thuê tài chính		-	-

	30/09/2011			01/01/2011		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2011	01/01/2011
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	86,400,000,000	-	8,899,432	1,669,082,270	3,722,282,579	192,413,224	25,477,869,876	117,470,547,381
- Tăng vốn trong năm trước	28,080,000,000	(59,000,000)	-	-	-	-	-	28,021,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	25,099,738,352	25,099,738,352
- Tăng khác	-	-	-	3,877,869,876	-	-	-	3,877,869,876
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(27,661,027,876)	(27,661,027,876)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(8,899,432)	-	-	(192,000,000)	-	(200,899,432)
Số dư cuối năm trước	114,480,000,000	(59,000,000)	-	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	22,916,580,352	146,607,228,301
Số dư đầu năm nay								
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	27,146,722,570	27,146,722,570
- Tăng khác	-	(15,000,000)	-	-	-	-	-	(15,000,000)
- Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(22,881,200,000)	(22,881,200,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(541,925,524)	(541,925,524)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(327,788,462)	(327,788,462)
Số dư cuối năm nay	114,480,000,000	(74,000,000)	-	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	26,312,388,936	149,988,036,885

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	114,480,000,000	114,480,000,000
Cộng	114,480,000,000	114,480,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ 7,400

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	114,480,000,000	86,400,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		28,080,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	114,480,000,000	114,480,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		21,600,000,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Năm nay	Năm trước
-	-

đ. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,448,000	11,448,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	7,400	5,900
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,442,100	11,448,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,442,100	11,448,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10,000

10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5,546,952,146	5,546,952,146
- Quỹ dự phòng tài chính	3,722,282,579	3,722,282,579
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	413,224	413,224
Cộng	9,269,647,949	9,269,647,949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2011	Năm 2010
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	23,577,384,429	17,091,114,999	87,211,129,901	42,854,580,871
Trong đó:				
- Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	632,923,072	873,683,873	1,683,672,267	2,265,425,237
- Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	20,193,861,584	14,409,282,978	47,212,190,942	37,183,595,234
- Doanh thu dịch vụ bốc xếp	594,372,021	592,840,988	1,442,383,956	1,296,860,940
- Doanh thu xuất khẩu thanh long (*)	2,148,527,752	1,171,707,160	36,865,182,736	1,835,868,460
+ Doanh thu khác	7,700,000	43,600,000	7,700,000	272,831,000

(*) Doanh thu xuất khẩu thanh long lũy kế đạt 1.787.153,92 USD

	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2011	Năm 2010
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	23,577,384,429	17,091,114,999	87,211,129,901	42,854,580,871
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2,148,527,752	1,171,707,160	36,865,182,736	1,835,868,460
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	21,428,856,677	15,919,407,839	50,345,947,165	41,018,712,411

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2011	Năm 2010
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2,377,468,043	674,431,541	24,489,969,275	828,502,541
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,346,164,773	5,233,699,167	17,985,044,246	17,800,604,344

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Tổng cộng	9,723,632,816	5,908,130,708	42,475,013,521	18,629,106,885
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,326,340	19,595,848	402,895,359	68,047,162
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67,325,500	9,600,660	3,456,320,096	34,878,096
Tổng cộng	80,651,840	29,196,508	3,859,215,455	102,925,258
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	123,199,611	37,000,000	350,732,195	129,925,000
- Chi phí tài chính khác (chênh lệch tỷ giá)	168,001,070	-	265,555,973	-
Tổng cộng	291,200,681	37,000,000	616,288,168	129,925,000
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,008,611,004	879,736,984	3,604,085,262	1,756,532,091
Tổng cộng	1,008,611,004	879,736,984	3,604,085,262	1,756,532,091

- 32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2011

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Tổng công

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

Trang 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Trong quý tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 05 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Minh

Nguyễn Đắc Đoàn

Vương Đình Khoát

